

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.700.697.828.628	38.937.992.400.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.486.203.413.501	5.500.211.661.311
1. Tiền	111		6.855.394.726.960	4.152.408.650.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.630.808.686.541	1.347.803.010.956
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.177.082.293.330	13.775.785.653.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(132.047)	(120.347)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.177.082.257.330	13.775.785.605.807
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.267.621.244.611	16.401.684.212.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.642.069.260.523	11.624.820.366.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.943.316.424	288.026.741.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	7.148.257.877.278	5.339.946.810.430
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(857.023.265.929)	(857.462.540.185)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		6.374.056.315	6.352.834.583
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.191.325.178.611	2.777.843.137.147
1. Hàng tồn kho	141		11.191.476.990.850	2.792.855.534.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(151.812.239)	(15.012.396.951)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		578.465.698.576	482.467.735.460
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		85.819.441.774	67.501.120.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	11	116.754.524.540	59.166.800.393
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	375.891.732.262	355.799.814.392
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.678.009.772.133	6.666.650.908.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.902.892.664	50.308.898.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.748.254.473	19.718.254.473
5. Phải thu dài hạn khác	215	7	50.872.892.664	50.308.898.770
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		3.685.279.053.981	3.701.417.142.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.163.486.766.141	2.209.211.975.893
Nguyên giá	222		7.525.559.189.293	7.483.334.962.720
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.362.072.423.151)	(5.274.122.986.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	4.676.195.142	4.896.520.704
Nguyên giá	225		7.283.780.091	7.283.780.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.607.584.949)	(2.387.259.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.517.116.092.698	1.487.308.646.188
Nguyên giá	228		1.930.864.536.618	1.890.533.621.525
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(413.748.443.920)	(403.224.975.337)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
IV. Bất động sản đầu tư	240	16	93.793.161.252	94.648.109.919
Nguyên giá	241		139.193.437.163	139.193.437.163
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(45.400.275.911)	(44.545.327.244)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		236.161.141.528	241.431.344.055
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	236.161.141.528	241.431.344.055
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		504.465.204.926	510.439.468.839
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	18	440.430.572.652	444.956.972.805
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	19	108.911.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(44.877.021.858)	(43.429.158.098)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		2.107.408.317.782	2.068.405.944.177
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	2.107.386.954.146	2.068.384.580.541
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		21.363.636	21.363.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		54.378.707.600.762	45.604.643.308.849
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.203.318.437.356	34.055.115.033.846
I. Nợ ngắn hạn	310		41.868.998.602.337	33.687.203.067.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	23.661.873.087.190	16.688.155.673.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.378.362.226	114.122.669.017
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.663.417.539	1.665.099.939
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	833.206.181.490	1.111.363.671.418
5. Phải trả người lao động	315		487.866.720.814	357.825.932.718
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	279.374.387.574	120.228.368.675
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		8.047.103.927	8.227.718.137
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	7.426.794.903.207	4.491.502.943.548
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	10.345.099.223.499	10.734.739.374.557
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		174.430.975.078	197.786.782.197
14. Quỹ bình ổn giá	324	24	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		334.319.835.019	367.911.966.181
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		10.588.143.905	11.420.757.542
8. Phải trả dài hạn khác	338		27.886.265.441	29.405.224.538
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	127.058.570.549	144.795.565.153
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	25	152.796.023.871	172.586.098.853
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15.990.831.253	9.704.320.095

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	12.175.389.163.406	11.549.528.275.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.336.045.222	46.336.045.222
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(62.056.267.738)	(90.876.457.352)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.186.287.285	232.085.924.925
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.304.437.105	26.304.465.771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		635.762.800.158	123.854.768.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		119.748.036.484	(231.033.231.990)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		516.014.763.675	354.888.000.231
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	1.118.542.307.524	1.033.509.974.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.378.707.600.762	45.604.643.308.849


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 29 tháng 4 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.865.388.247.079	32.790.519.662.705	44.865.388.247.079	32.790.519.662.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.508.639.355	1.879.056.619	1.508.639.355	1.879.056.619
3. Doanh thu thuần	10	30	44.863.879.607.724	32.788.640.606.086	44.863.879.607.724	32.788.640.606.086
4. Giá vốn hàng bán	11	31	42.691.060.548.591	31.957.356.090.094	42.691.060.548.591	31.957.356.090.094
5. Lợi nhuận gộp	20		2.172.819.059.134	831.284.515.992	2.172.819.059.134	831.284.515.992
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	211.467.987.238	171.216.034.510	211.467.987.238	171.216.034.510
8. Chi phí tài chính	23	34	166.164.907.332	101.625.719.156	166.164.907.332	101.625.719.156
Trong đó: chi phí đi vay	24		140.850.742.398	66.539.712.808	140.850.742.398	66.539.712.808
9. Chi phí bán hàng	25	35	1.101.885.496.086	630.452.688.301	1.101.885.496.086	630.452.688.301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	445.726.742.891	232.176.369.022	445.726.742.891	232.176.369.022
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		3.444.555.853	(473.347.037)	3.444.555.853	(473.347.037)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		673.954.455.916	37.772.426.986	673.954.455.916	37.772.426.986
13. Thu nhập khác	31		12.610.197.099	8.716.627.270	12.610.197.099	8.716.627.270
14. Chi phí khác	32		11.578.055.123	5.063.034.272	11.578.055.123	5.063.034.272
15. Lợi nhuận khác	40	36	1.032.141.976	3.653.592.998	1.032.141.976	3.653.592.998
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		674.986.597.892	41.426.019.984	674.986.597.892	41.426.019.984
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		121.496.190.515	4.452.707.319	121.496.190.515	4.452.707.319
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		(18.362.754.291)	11.007.252.658	(18.362.754.291)	11.007.252.658
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			571.853.161.669	25.966.060.007	571.853.161.669	25.966.060.007
Trong đó:						
20. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		516.014.763.675	27.946.089.796	516.014.763.675	27.946.089.796
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.838.397.994	(1.980.029.789)	55.838.397.994	(1.980.029.789)
22. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		499	27	499	27

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		674.986.597.892	41.426.019.984
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		111.316.273.747	81.094.770.366
- Các khoản dự phòng	03		(13.851.983.508)	3.054.269.918
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.076.294.791)	(3.893.858.070)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(197.317.817.402)	(136.107.462.092)
- Chi phí đi vay	06		140.850.742.398	66.539.712.808
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.299.320.594.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(605.413.075.664)	52.113.452.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.050.559.897.175	697.752.425.206
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.398.621.456.752)	141.802.056.310
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế t	11		9.958.457.359.768	(2.243.858.968.572)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(38.957.940.412)	(71.812.255.728)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(144.146.871.625)	(65.248.817.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.255.644.190)	(49.736.815.342)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.141.087.633)	(37.380.925.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.724.481.180.667	(1.576.369.847.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(180.254.086.684)	(132.147.284.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		391.131.918	7.485.999.688
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.361.219.020.333)	(4.364.023.593.305)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.970.422.368.810	3.581.675.494.369
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		188.650.839.069	147.392.433.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(382.008.767.220)	(759.616.950.799)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		458.316.616.472	994.598.240.364
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(865.396.042.650)	(12.000.442.342)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(297.719.484)	(328.540.079)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.399.519.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(407.377.145.662)	980.869.738.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.935.095.267.785	(1.355.117.059.603)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	5.500.211.661.311	4.123.668.695.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		50.896.484.404	13.635.882.919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.486.203.413.501	2.782.187.519.281



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “gọi tắt là “Petrovietnam”). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Petrovietnam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 696 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 695 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đầu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2026)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2026)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 26 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	69,99%	70,58%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Hàng không PVOIL (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập Đang trong quá trình thành lập

(i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tự – CTCP (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã có công văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Petrovietnam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).

- (i) Ngày 03/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PV OIL AVIATION. Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam là 51%. Thực hiện theo Quyết định số 322/QĐ-DVN tại ngày 10/04/2026, Tổng công ty đã tiến hành góp vốn lần 1 theo tiến độ với số tiền 16.983.000.000 đồng.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hân	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động quý 1 năm 2026 tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, quyền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 ("Nghị định 95") của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 ("Nghị định 83") của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính , tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	29.357.630.376	24.739.631.885
Tiền gửi ngân hàng (i)	6.796.475.157.307	4.107.003.407.136
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (iii)	-	-
Tiền đang chuyển	29.561.939.277	20.665.611.334
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.630.808.686.541	1.347.803.010.956
Cộng	8.486.203.413.501	5.500.211.661.311

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.498.235.243.507	1.047.219.396.454
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.493.865.939.400	797.653.646.664
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	769.594.751.375	424.670.096.761
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	644.860.824.126	463.961.132.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	565.612.038.107	345.041.646.441
Ngân hàng khác	1.824.306.360.792	1.028.457.488.049

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	500.041.095.890	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	506.006.849.315	507.041.095.890
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	500.013.698.630	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	-	500.047.945.205
Ngân hàng khác	124.747.042.706	340.713.969.861

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 1.471.764.249 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.471.764.249 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 85.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 85.500.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền") (được trình bày tại Thuyết minh số 4) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

(iii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	14.177.082.257.330	14.177.082.257.330	-	13.775.785.605.807	13.775.785.605.807	-

Trong đó, chi tiết theo khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.999.648.630.130	1.804.795.068.489
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.679.925.205.478	1.574.204.109.591
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	2.209.127.397.280	2.209.383.835.626
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	1.333.249.863.023	1.335.348.219.182
Ngân hàng TMCP An Bình (AB BANK)	1.029.924.520.541	1.020.541.506.845
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	1.122.654.794.522	1.110.363.013.699
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	1.067.673.013.701	1.080.839.726.030
Ngân hàng khác	3.734.878.832.655	3.640.310.126.345

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 272.453.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 272.453.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Petrovietnam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Vitol Asia Pte Ltd	1.340.768.590.494	-	1.040.816.515.357	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	557.385.555.737	-	1.894.438.631.745	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	556.895.155.008	-	620.497.122.998	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430	118.524.357.430	118.524.357.430
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.038.908.714	-	1.029.171.038.878	-
Mercuria Energy Trading SA	-	-	1.693.688.633.040	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	-	498.099.128.102	-
Extap Singapore	-	-	1.702.987.315.731	-
Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	-	-	50.701.808.934	-
Các khách hàng khác	3.921.292.114.246	559.132.665.439	2.851.731.234.951	551.924.592.909
Cộng	6.642.069.260.523	801.821.601.763	11.624.820.366.060	794.613.529.233

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	593.554.868	563.554.868	563.554.868	563.554.868
	19.748.254.473	19.718.254.473	19.718.254.473	19.718.254.473

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	6.094.156.120.098	-	3.970.686.066.957	-
Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	204.470.244.455	-	204.470.244.455	-
- Phải thu khác (i)	169.785.513.359	-	169.785.513.359	-
- Lợi nhuận tạm phân phối (v)	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Lãi dự thu HD tiền gửi có kỳ hạn (vi)	-	-	-	-
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	191.773.402.321	-	185.284.182.371	-
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	-	6.253.479.545	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	465.761.061.903	-	815.284.832.489	-
Phải thu khác ngắn hạn	185.843.568.956	27.650.309.629	157.968.004.613	42.839.981.860
	7.148.257.877.278	27.650.309.629	5.339.946.810.430	42.839.981.860
b. Phải thu dài hạn khác				
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	3.854.491.745	-	3.854.491.745	-
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	301.714.445	-	311.045.825	-
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	3.894.542.579	-	3.894.542.579	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	42.692.079.895	-	42.248.818.621	-
Phải thu khác dài hạn	130.064.000	-	-	-
	50.872.892.664	-	50.308.898.770	-

(i) Phải thu khác Petrovietnam bao gồm khoản lỗ lũy kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Petrovietnam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%.

(v) Lợi nhuận nộp thừa tại giai đoạn Công ty TNHH MTV (7 tháng năm 2018) còn phải thu lại Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

(vi) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, lãi dự thu trích trước của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sẽ được ghi nhận trực tiếp vào giá trị

khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào số dư đầu kỳ.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo. Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.056.024.362	-	20.056.024.362	-
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.341.563.413	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật Tư Tổng Hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)	9.338.855.987	4.538.168.183	9.338.855.987	4.538.168.183
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-	7.379.178.283	-
Khách hàng khác	157.623.910.534	10.245.105.801	168.337.338.666	9.539.643.958
Tổng cộng	882.793.045.896	14.783.273.984	893.506.474.028	14.077.812.140

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.149.548.713.718	-	507.887.286.018	-
Nguyên liệu, vật liệu	714.919.890.698	-	428.278.777.709	(423.328.761)
Công cụ, dụng cụ	13.224.380.067	-	12.724.713.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	157.434.705.495	-	230.103.996.163	(3.885.918.521)
Hàng hóa	6.156.349.300.872	(151.812.239)	1.607.039.603.002	(10.703.149.669)
Hàng gửi đi bán	-	-	6.821.157.506	-
Cộng	11.191.476.990.850	(151.812.239)	2.792.855.534.098	(15.012.396.951)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.070.918.348.799	921.829.021.713
Giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	678.690.879.574	703.407.011.394
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	40.422.863.548	44.323.840.147
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	113.156.194.767	89.458.986.273
Trả trước dài hạn khác	204.198.667.458	309.365.721.014
Cộng	2.107.386.954.146	2.068.384.580.541

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Số còn phải thu tại
	đầu năm	Số phải nộp phát sinh	Số đã nộp phát sinh	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước	(355.799.814.392)	3.993.796.473	24.085.714.343	(375.891.732.262)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(503.233.284)	4.551.646.180	21.432.666.368	(17.384.253.472)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(314.310.050.667)	113.503.028	7.675.302.554	(321.871.850.193)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.478.621.351)	(3.842.318.329)	-	(19.320.939.680)
Thuế TNCN	(9.685.455.561)	1.265.268.790	(6.510.952.588)	(1.909.234.183)
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(15.624.862.526)	4.646.190.596	110.164.530	(11.088.836.460)
Thuế bảo vệ môi trường	-	(2.000)	-	(2.000)
Các loại thuế khác	(197.591.003)	(2.740.491.792)	1.378.533.479	(4.316.616.274)
Tổng cộng	(355.799.814.392)	3.993.796.473	24.085.714.343	(375.891.732.262)

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm	Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	1.110.934.891.678	3.336.005.064.764	3.614.144.788.819	832.795.167.622
Thuế GTGT hàng bán nội địa	112.489.128.539	368.516.742.645	416.037.661.680	64.968.209.504
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	498.271.296.800	498.271.296.800	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	197.778.024.546	197.778.024.546	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	116.692.223.405	116.692.223.405	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.224.519.358	108.789.021.312	72.255.644.190	118.757.896.479
Thuế TNCN	10.306.172.364	26.598.689.600	22.419.355.496	14.485.506.468
Thuế tài nguyên	30.690.000	134.090.000	106.370.000	58.410.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.961.173.784	545.228.619	4.415.945.165
Thuế bảo vệ môi trường	885.664.738.319	1.706.680.173.266	2.030.417.632.330	561.927.279.255
Các loại thuế khác	20.219.643.098	307.583.629.406	259.621.351.753	68.181.920.751
Các khoản phải nộp khác	428.779.740	54.338.772.974	54.356.538.846	411.013.868
Các khoản phí, lệ phí	428.779.740	54.338.772.974	54.356.538.846	411.013.868
Tổng cộng	1.111.363.671.418	3.390.343.837.738	3.668.501.327.665	833.206.181.490

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

Trong đó: Thuế nộp NSNN tại nước ngoài:

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Các khoản thuế phải thu	(8.775.131.289)	(5.082.096.364)	(7.396.597.810)	(6.460.629.843)
Các khoản thuế phải trả	28.095.409.909	586.993.562.455	589.807.582.325	25.281.390.039

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.845.375.167.129	1.610.203.076.051	819.554.924.083	165.041.668.451	43.160.127.006	7.483.334.962.720
Tăng trong kỳ	13.927.148.844	42.908.012.741	11.929.285.352	11.877.984.161	-	80.642.431.098
Mua sắm mới	13.136.403.252	9.736.343.033	11.093.848.988	11.728.045.239	-	45.694.640.512
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	790.745.592	4.067.761.768	835.436.364	-	-	5.693.943.724
Phân loại lại	-	29.103.907.940	-	149.938.922	-	29.253.846.862
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	29.567.296.683	4.090.561.923	4.414.955.988	161.930.828	183.459.104	38.418.204.526
Thanh lý, nhượng bán	-	1.614.839.032	3.878.735.309	-	-	5.493.574.341
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	1.418.503.972	1.295.652.377	631.077.734	171.398.036	99.913.353	3.616.545.472
Phân loại lại	29.253.846.862	-	-	-	-	29.253.846.862
Điều chỉnh và khác	(1.105.054.151)	1.180.070.514	(94.857.055)	(9.467.208)	83.545.751	54.237.851
Số dư cuối kỳ này	4.829.735.019.290	1.649.020.526.869	827.069.253.447	176.757.721.784	42.976.667.903	7.525.559.189.293
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYẾT						-
Số dư đầu kỳ	3.423.022.791.960	1.239.764.098.233	451.576.226.525	117.978.135.453	41.781.734.656	5.274.122.986.827
Tăng trong kỳ	51.349.844.797	27.774.562.720	12.768.628.487	5.105.353.533	127.866.313	97.126.255.850
Trích vào chi phí trong năm	51.349.844.797	27.774.562.720	12.769.772.777	5.104.209.243	127.866.313	97.126.255.850
Phân loại lại	-	-	(1.144.290)	1.144.290	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.921.235.585	3.512.616.195	3.388.065.874	151.490.366	203.411.506	9.176.819.526
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	1.279.332.550	1.137.021.768	387.051.120	158.356.409	87.590.609	3.049.352.456
Thanh lý, nhượng bán	-	1.614.839.032	3.878.735.309	-	-	5.493.574.341
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	641.903.035	760.755.395	(877.720.555)	(6.866.043)	115.820.897	633.892.729
Số dư cuối kỳ này	3.472.451.401.172	1.264.026.044.758	460.956.789.138	122.931.998.620	41.706.189.464	5.362.072.423.152
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	1.422.352.375.169	370.438.977.818	367.978.697.558	47.063.532.998	1.378.392.350	2.209.211.975.893
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.357.283.618.118	384.994.482.111	366.112.464.309	53.825.723.164	1.270.478.439	2.163.486.766.141

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.718.931.694.545	169.626.129.053	1.975.797.927	1.890.533.621.525
Tăng trong kỳ	41.466.404.545	1.549.314.000	-	43.015.718.545
Mua trong năm	41.466.404.545	669.314.000	-	42.135.718.545
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	880.000.000	-	880.000.000
Giảm trong kỳ	1.145.420.249	1.592.111.743	(52.728.540)	2.684.803.452
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	488.166.988	-	-	488.166.988
Giảm khác	657.253.261	1.592.111.743	(52.728.540)	2.196.636.464
Số dư cuối kỳ này	1.759.252.678.841	169.583.331.310	2.028.526.467	1.930.864.536.618
HAO MÒN LUYẾT				
Số dư đầu kỳ	292.218.837.906	109.196.828.734	1.809.308.697	403.224.975.337
Tăng trong kỳ	5.683.613.128	7.357.072.321	74.058.219	13.114.743.668
Khấu hao trong năm	5.784.863.128	7.255.822.321	74.058.219	13.114.743.668
Phân loại lại	(101.250.000)	101.250.000	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.113.593.576	1.359.102.432	118.579.077	2.591.275.085
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	1.113.593.576	1.359.102.432	118.579.077	2.591.275.085
Số dư cuối kỳ này	296.788.857.458	115.194.798.623	1.764.787.839	413.748.443.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.426.712.856.639	60.429.300.319	166.489.230	1.487.308.646.188
Số dư cuối kỳ này	1.462.463.821.383	54.388.532.687	263.738.628	1.517.116.092.698

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	7.283.780.091	-	7.283.780.091
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	7.283.780.091	-	7.283.780.091
HAO MÒN LUYẾT				
Số dư đầu năm	-	2.387.259.387	-	2.387.259.387
Tăng trong kỳ	-	220.325.562	-	220.325.562
Khấu hao trong năm	-	220.325.562	-	220.325.562
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	2.607.584.949	-	2.607.584.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	4.896.520.704	-	4.896.520.704
Số dư cuối kỳ này	-	4.676.195.142	-	4.676.195.142

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
HAO MÒN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	43.895.486.442	649.840.802	44.545.327.244
Tăng trong kỳ	854.948.667	-	854.948.667
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	44.750.435.109	649.840.802	45.400.275.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	94.648.109.919	-	94.648.109.919
Số dư cuối kỳ này	93.793.161.252	-	93.793.161.252

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng kho An Hải	10.971.613.384	8.944.462.889
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	97.481.295.786	102.976.898.211
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	30.861.337.690
Dự án xây dựng trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	9.432.954.545
Công trình khác	35.155.736.082	27.367.750.275
	236.161.141.528	241.431.344.055

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, PVOIL Phú Thọ

đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	413.343.021.240	596.710.361.996
Thanh lý công ty liên kết trong năm	-	(162.533.609.884)
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	3.444.555.853	(14.354.180.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(7.358.238.954)	(6.479.550.872)
	409.429.338.139	413.343.021.240

Bao gồm

- Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 86.769.670.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 86.769.670.407 đồng). Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 của PVB, do đó giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán trên cơ sở: (i) số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục; (ii) Ban Tổng Giám đốc xem xét tình hình tài chính của PVB ngày càng xấu và kéo dài nhiều năm, giá trị khoản đầu tư lỗ tương ứng khoản đã trích lập dự phòng đầu tư theo Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Theo Thông báo số 385/TB-VPCTP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Petrovietnam về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "Petrovietnam") để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Petrovietnam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BR"): Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BR"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	5.337.301.681.223	5.281.236.007.889
Tổng công nợ	5.121.885.562.890	5.011.774.017.606
Tài sản thuần	215.416.118.333	269.461.990.283
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	409.429.338.139	413.343.021.240

b. Góp vốn liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	1.593.532.188.000	1.612.776.167.422
Tổng công nợ	3.189.043.879.440	3.168.319.167.797
Tài sản thuần	(1.595.511.691.440)	(1.555.543.000.375)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	31.001.234.512	31.613.951.565

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	6.218.191.231	1.044.824.806	7.263.016.037	6.218.191.231	1.044.824.806
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	0	10.549.395.047	10.549.395.047	0	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914		26.482.144.914	26.482.144.914	
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	3.588.948.000	1.147.662.000	4.736.610.000	3.588.948.000	1.147.662.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	0	7.000.000.000	7.000.000.000	0	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	23.343.109.600	23.898.640.005	47.241.749.605	24.790.973.360	22.450.776.245
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	4.402.238.529	1.236.500.000	5.638.738.529	4.402.238.529	1.236.500.000
	108.911.654.132	64.034.632.274	44.877.021.858	108.911.654.132	65.482.496.034	43.429.158.098

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị thu hồi của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bằng Giá gốc khoản đầu tư trừ đi Giá trị dự phòng.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.774.510.799.179	2.626.252.236.523
Sahara Energy International Pte Ltd	-	245.119.322.984
Vitol Asia Pte Ltd	1.898.380.229.774	115.950.010.154
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	70.112.285.903	41.087.611.766
SoLeum Energy Pte Ltd	-	568.850.909.027
KAIROS OIL TRADING PTE LTD	1.872.026.788.215	
Mercuria Energy Trading SA		3.589.513.354.714
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	437.056.656.371	636.015.332.841
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	273.943.773	1.021.313.433.547
Trafigura Pte Ltd	1.621.544.248.433	560.949.969.937
Extap Singapore	526.678.527.411	1.710.486.158.077
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	502.173.263.533	636.496.924.636
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.148.843.258.504	4.222.891.751.930
Phải trả người bán khác	1.810.273.086.094	713.228.657.530
	23.661.873.087.190	16.688.155.673.666

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	13.436.117.949	2.195.540.002
Chi phí mua hàng, tài sản	40.940.616.880	12.299.246.660
Chi phí vận chuyển	4.997.537.895	13.061.811.822
Chi phí lãi vay	17.205.739.600	20.501.868.827
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	21.632.392.950	21.632.392.950
Các khoản chi phí phải trả khác	181.161.982.300	50.537.508.414
	279.374.387.574	120.228.368.675

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	6.861.230.991.498	4.081.471.657.077
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	4.967.334.941	14.700.231.979
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	542.657.355.190	377.391.832.914
	7.426.794.903.207	4.491.502.943.548

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.
- (iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	VND			VND		VND
Vay dài hạn đến hạn trả	10.691.568.457.323		12.257.730.069.557	12.641.319.286.413	10.307.979.240.467	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	41.981.300.890		17.439.275.120	23.490.209.322	35.930.366.688	
	1.189.616.344		297.719.484	297.719.484	1.189.616.344	
	10.734.739.374.557		12.275.467.064.161	12.665.107.215.219	10.345.099.223.499	

Trong đó, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	5.637.873.240.609		8.199.161.940.894	6.523.805.149.920	7.313.230.031.583	
Ngân hàng HSBC Việt Nam (HSBC)	1.607.090.093.847		998.061.012.672	1.607.090.093.847	998.061.012.672	
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.940.006.636.697		967.565.681.332	1.940.006.636.697	967.565.681.332	
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	992.096.423.054		626.129.471.058	992.096.423.054	626.129.471.058	
Ngân hàng khác	514.502.063.116		1.466.811.963.601	1.578.320.982.895	402.993.043.822	

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
a. Các khoản vay dài hạn	VND		VND	VND	VND	
Trong đó:	185.093.916.780		17.439.275.120	40.929.484.442	161.603.707.458	
Số phải trả trong vòng 12 tháng	41.981.300.890		17.439.275.120	23.490.209.322	35.930.366.688	
Số phải trả sau 12 tháng	143.112.615.890		-	17.439.275.120	125.673.340.770	
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.872.565.607		297.719.484	777.788.580	2.392.496.511	#
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.189.616.344		297.719.484	480.069.096	1.007.266.732	
Số phải trả sau 12 tháng	1.682.949.263			297.719.484	1.385.229.779	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	144.795.565.153		-	17.736.994.604	127.058.570.549	
Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.170.917.234		17.736.994.604	23.970.278.418	36.937.633.420	

Trong đó, chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	37.527.495.380		-	1.618.945.077	35.908.550.303	
Ngân hàng Shinhan (Shinhan Bank)	36.776.271.672		-	3.923.499.650	32.852.772.022	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	29.503.512.308		-	4.796.000.000	24.707.512.308	
Ngân hàng khác	40.988.285.793		-	7.398.549.877	33.589.735.916	
	38					

24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
Trích quỹ trong kỳ/năm		
Lãi phát sinh		
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm		
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(1.299.320.594.000)	
Số dư cuối kỳ/năm	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	152.796.023.871	172.586.098.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	152.796.023.871	172.586.098.853
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(18.362.754.291)	11.007.252.658

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng													
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	46.336.045.222	(163.981.446.150)	(90.876.457.352)	232.085.924.925	26.304.465.771	123.854.768.241	1.033.509.974.346	11.549.528.275.003													
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.391.796.297	100.362.360	-	516.014.763.675	(88.932.661.675)	446.574.260.657													
Ảnh hưởng do sáp nhập																						
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	19.391.796.297	-	-	-	(144.771.059.669)	(125.379.263.372)													
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	516.014.763.675	55.838.397.994	571.853.161.669													
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-													
Điều chỉnh và khác					100.362.360				100.362.360													
Giảm trong kỳ	-	-	-	(9.428.393.317)	-	28.666	4.106.731.758	(173.964.994.853)	(179.286.627.747)													
Chuyển về Tập đoàn																						
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.428.393.317)	-	-	-	240.498.734	(9.187.894.583)													
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	1.153.885.837	631.394.677	1.785.280.514													
Điều chỉnh và khác						28.666	2.952.845.921	(174.836.888.264)	(171.884.013.678)													
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	46.336.045.222	(163.981.446.150)	(62.056.267.738)	232.186.287.285	26.304.437.105	635.762.800.158	1.118.542.307.524	12.175.389.163.407													

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 số tiền là 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng công ty đã tạm trích số tiền 79.844.765.498 đồng, bằng với số tiền đã được ĐHCĐ phê duyệt thông qua.
- Chia cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025. Trong thời gian tới, Tổng công ty sẽ thực hiện chi trả khoản cổ tức nói trên theo quy định.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn điều lệ	992.998.357.598	993.238.856.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.428.393.317)	135.342.666.352
Thặng dư vốn cổ phần	34.147.701.588	34.147.683.053
Quỹ đầu tư phát triển	134.833.552.631	(40.684.902.747)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(34.008.910.976)	(88.534.328.644)
	1.118.542.307.524	1.033.509.974.346

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		191.808.592	136.067.828
- Xăng Ron 95	Lít	24.099.312	20.484.078
- Xăng Ron 92	Lít	19.968.408	20.028.432
- Xăng E5	Lít	2.280.974	708.908
- Xăng E10	Lít	62.111	44.935
- Dầu DO 0,05%	Kg	114.952.730	79.217.827
- Dầu DO 0,001%	Lít	4.396.517	979.417
- Dầu FO	Kg	8.037.469	10.335.266
- JetA1	Lít	8.433.282	-
- Naptha	Lít	4.517.254	3.724.588
- Phụ gia CN120	Lít	-	529.478
- Hàng hóa khác	Lít	5.060.535	14.899

2. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)	USD	29.781.017	24.533.158
- Đồng Euro (EUR)	EUR	138	140
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	104.071	45.473
- KIP Lào (KIP)	KIP	54.241.880.549	207.475.392.418
- Bath Thái (THB)	THB	38.897.380	15.302.045

3. Nợ khó đòi đã xử lý

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1.691.470.442	-
Tàu Bunga Kelana 3	6.479.689	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex SG	38.427.921	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	123.568.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu khí Hồng Việt	1.414.900.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Vân	387.549.473	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Trung Nam	80.200.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-
Khách hàng khác	7.975.872.688	7.975.872.688
Cộng	18.345.938.749	7.975.872.688

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	29.906.894.473.758	20.197.010.658.727
Quốc tế	14.956.985.133.967	12.591.629.947.359
	44.863.879.607.724	32.788.640.606.086

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.646.447.531.056	3.655.321.805.965	94.404.302.781	52.827.118.969
Quốc tế	38.831.522.926	41.198.816.116	-	-
	3.685.279.053.981	3.696.520.622.081	94.404.302.781	52.827.118.969

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp	44.865.388.247.079	32.790.519.662.705
- Doanh thu bán hàng	44.678.218.057.810	32.629.750.180.866
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	135.241.422.337	110.888.716.836
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	51.928.766.932	49.880.765.003
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.508.639.355)	(1.879.056.619)
- Chiết khấu thương mại	(1.508.639.355)	(1.879.056.619)
	44.863.879.607.724	32.788.640.606.086

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	42.625.950.309.126	31.891.419.446.829
Giá vốn dịch vụ cung cấp	65.110.239.465	65.936.643.265
	42.691.060.548.591	31.957.356.090.094

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.545.922.716.039	1.734.054.966.007
Chi phí nhân công	692.660.651.018	333.392.891.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	111.316.273.747	81.094.770.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.215.576.105	198.881.055.751
Chi phí khác bằng tiền	331.769.787.039	235.449.542.763
	3.063.885.003.948	2.582.873.226.458

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	193.873.261.549	136.414.532.784
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.767.375.021	33.714.399.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.827.350.668	1.087.102.080
	211.467.987.238	171.216.034.510

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	140.850.742.398	66.539.712.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.266.837.215	33.020.884.046
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	917.747.597	851.446.960
Chi phí tài chính khác	2.129.580.122	1.213.675.342
	166.164.907.332	101.625.719.156

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	490.259.817.964	240.274.405.029
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	38.763.498.941	25.998.616.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.576.758.693	155.136.119.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.138.823.149	55.058.891.663
Các khoản chi phí bán hàng khác	195.146.597.339	153.984.655.981
	1.101.885.496.086	630.452.688.301
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	198.666.298.964	91.674.424.313
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	21.176.638.030	7.825.169.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.228.569.626	8.205.635.228
Các khoản dự phòng	6.600.932.114	87.314.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.292.823.477	42.717.124.993
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	131.761.480.680	81.666.700.397
	445.726.742.891	232.176.369.022

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.151.537.274	23.818.182
Tiền bồi thường nhận được	142.829.882	1.466.437.859
Phí nhân sự các lô đầu	-	181.588.896
Các khoản thu nhập khác	11.315.829.943	7.044.782.333
Thu nhập khác	12.610.197.099	8.716.627.270
Các khoản tiền phạt	188.597.490	1.522.746.372
Các khoản chi phí khác	11.359.862.077	3.540.287.900
Chi phí khác	11.578.055.123	5.063.034.272
(Lỗ)/lợi nhuận khác	1.032.141.976	3.653.592.998

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	39.042.047.346	26.241.580.210
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	327.725.708	158.578.935
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	61.797.984	32.567.893
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	14.762.157.402	38.297.970.868
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	14.788.177.626
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	51.800.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	149.712.000	206.450.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	79.693.081.157	71.983.972.773
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	162.046.296	152.000.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	71.677.105	61.597.059
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	13.208.202.434	13.785.127.421
Công ty CP CNG Việt Nam	4.043.526.920	3.524.239.859
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	72.253.639	73.602.911
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	234.993.820	202.952.722
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.379.608.001	1.892.473.303
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	120.228.511	143.428.508
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.838.774.545	36.467.405.040
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	35.653.089.036	4.446.317.867
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	11.050.195.735	8.868.216.867
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	1.447.575.382	1.089.736.276
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	164.535.492	52.931.498
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.672.819.690	2.118.919.933
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	55.405.283
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	510.076.157	230.992.090
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	610.024.596	294.029.751
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	145.919.918
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	13.235.006.062	19.603.636
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	50.753.444	50.052.837
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	24.025.506	9.144.509
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	37.381.331
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	4.950.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	192.421.684	151.841.145
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	517.545.042	246.929.552
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	56.708.864	162.973.066
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.693.974.174.141	4.275.674.056.242
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	29.781.847	25.463.714
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	933.155.867	786.621.529
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	153.192.740	164.600.746
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	21.925.172.697	18.710.971.626
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	427.587.871.442	364.665.339.995
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam-		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	22.586.087.865	17.963.542.431
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	-	41.913.945
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.736.009.632.899	1.616.982.802.560
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	27.727.585.883	22.493.291.546
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	33.689.838.775	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	66.588.645	-
Cộng	8.194.040.642.359	6.543.552.925.021

Mua hàng từ các bên liên quan:	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	244.895.623.427	-
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	-	12.600.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	16.804.007.798.691	9.790.598.380.117
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.406.644.748.805	1.001.941.235.066
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	256.431.173	2.606.257.173
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.397.037	579.818
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	387.900.072	172.769.073
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	21.808.270.617	12.660.605.145
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	32.142.410	32.142.410
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	-
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	492.867.544	1.841.472.690
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	510.000.000	510.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	112.689.250.727	102.054.271.744
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	68.202.160	21.602.160
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.834.928.881.886	7.210.655.746.629
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	8.564.689.496	6.327.002.220
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	12.600.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	103.171.259	89.519.252
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	13.073.818.182
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	80.364.000	241.092.000
Công ty TNHH PVChem-CS	19.374.174.074	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	2.118.905	-
Cộng	29.454.860.632.283	18.142.839.093.679

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	8.197.634.897	5.686.196.959
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.934.251.079	5.320.672.212
Lãi tiền vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	109.060.641	147.831.287

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	557.385.555.737	1.894.438.631.745
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.038.908.714	1.029.171.038.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	556.895.155.008	620.497.122.998
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	59.561.497.042	65.400.345.221
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.149.725.691
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	19.142.872.046	22.279.492.498
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.961.863.479	11.123.807.331
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	11.758.827.127	9.563.785.326
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.046.949.005	5.424.292.484
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	3.439.820.434	2.635.817.834
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.543.770.086	2.543.770.086
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.670.640.000	2.524.508.700
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.103.679.959	1.350.061.289
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí bi	1.247.844.391	1.257.905.828
Công ty CP CNG Việt Nam	3.136.939.785	1.149.603.782
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	40.101.513.697	817.474.211
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.200.379.829	743.492.559
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	751.903.977	371.197.800
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	367.667.280	327.687.353
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	215.248.540	322.669.900
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	254.890.900	180.644.470
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	729.476.592	165.709.014
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	349.195.040	162.120.570
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	354.804.390	114.539.900
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	161.688.960	111.324.240
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	190.659.670	95.941.590
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	9.498.204.370	88.420.180
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	127.414.580	87.295.630
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	90.986.900	70.782.110
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	96.414.020	30.127.950
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	33.276.390	28.012.870
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	15.622.380	21.536.210
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	17.390.700	14.300.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	34.756.704	12.983.964
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	21.626.521	7.993.757
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	22.180.625	7.129.903
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	15.379.300
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	-	1.004.400.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	41.705.030
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	16.972.728.555	-
Cộng	1.339.904.584.417	3.702.715.009.186

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.134.666.816.256	3.053.911.071.466
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.968.244.455	204.968.244.455
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.544.014.486	19.289.014.486
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	39.564.045.131	45.285.771.396
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	6.824.657.529	4.210.958.901
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	-	1.747.671.157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	761.135.075	1.365.024.330
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	4.377.775	2.631.998
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	5.766.986.302	7.621.643.836
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.240.000.000	2.465.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	169.101.440	158.216.310
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	20.382.950	6.037.970
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	7.121.381
Công ty Cổ phần PVI	-	1.985.620.751
Cộng	3.415.054.598.020	3.343.536.543.677

Phải trả nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.774.510.799.179	2.626.252.236.523
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	437.056.656.371	636.015.332.841
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	70.112.285.903	41.087.611.766
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	216.000.000
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	1.405.688.135
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.148.843.258.504	4.222.891.751.930
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	273.943.773	1.021.313.433.547
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	249.500.000	409.500.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	103.120.938.053	138.580.769.725
Công ty TNHH PVChem-CS	20.314.514.400	33.963.072.000
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	82.647.137	627.242.286
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.243.711.176	19.170.138.472
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	7.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.808.910.000	4.800.000.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.294.500.521	1.402.978.441
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	156.426.728	141.261.563
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	151.382.483
Cộng	15.579.205.929.068	8.750.573.737.035

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.820.333.732.366	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.434.191	239.651.627.171
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	21.176.906.671
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	3.772.550.101	1.860.979.417
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	180.026.070	155.441.946
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	224.387.802	494.312.583
Cộng	1.824.528.130.530	2.327.600.581.429

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	703.954.643.852	389.981.057.285
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	119.342.605.745	29.939.410.844
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	584.612.038.107	360.041.646.441
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	945.031.643.831	873.440.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	593.056.986.302	512.290.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	351.974.657.529	361.150.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn - dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3.437.497.900	3.749.998.000
Cộng	3.437.497.900	3.749.998.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	50.000.000	346.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.997.537.895	2.761.948.412
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.885.382.621	
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	12.721.066.914	5.570.312.823
Cộng	23.653.987.430	8.678.261.235

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ứng trước người bán		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.558.989	79.558.989
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	148.691.406
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	300.764.461	300.764.461
Cộng	8.455.015.011	8.603.706.417

Người mua ứng trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	900.696.774	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.877.695.481	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.515.352.000	-
Cộng	6.835.705.288	541.961.033

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.265.200.000	1.368.065.407
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.404.000.000	748.504.479
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.158.564.516	1.316.840.371

38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
1	Lợi nhuận trước thuế	18.641.540.214	338.086.543
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.728.308.043	67.617.309
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.913.232.171	270.469.234

39. Trình bày lại Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về “Hướng dẫn chế độ kế toán”.

Số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu ảnh hưởng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm 2025 được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ (trình bày lại)	Số đầu kỳ	Chênh lệch
			(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.937.992.400.304	38.937.992.400.304	-
Các khoản tương đương tiền	112		1.347.803.010.956	1.347.708.490.409	94.520.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.775.785.605.807	13.468.396.830.302	307.388.775.505
Phải thu ngắn hạn khác (i)	135	7	5.339.946.810.430	5.647.430.106.482	(307.483.296.052)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.666.650.908.545	6.672.237.461.111	(5.586.552.566)
Tài sản dài hạn khác	270		2.068.405.944.177	2.073.992.496.743	(5.586.552.566)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn (iii)	271	10	2.068.384.580.541	2.073.971.133.107	(5.586.552.566)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		45.604.643.308.849	45.610.229.861.415	(5.586.552.566)
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.055.115.033.846	34.055.115.033.846	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.665.099.939	-	1.665.099.939
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	320	22	4.491.502.943.548	4.493.168.043.487	(1.665.099.939)
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	11.549.528.275.003	11.555.114.827.569	(5.586.552.566)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(231.033.231.990)	(225.446.679.424)	(5.586.552.566)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.604.643.308.849	45.610.229.861.415	(5.586.552.566)

- (i) Lãi dự thu ngân hàng được tách từ chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" sang số dư chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".
- (ii) Các khoản "phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng trên Báo cáo và tách từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác".
- (iii) Chi phí trước hoạt động tại PVOIL Campuchia được phân loại lại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về "Hướng dẫn chế độ kế toán".

40. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Người đại diện pháp luật
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

